

Bản án số: 147/2020/DS-ST

Ngày: 22/6/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Tiêu Kim Thuận.

2/ Ông Mai Nhật Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 258/2014/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2014 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 69/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2020/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn:

Bà Bùi Ngọc T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số 41 Trần Văn Đ, Phường I, Quận B, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Đặng K, sinh năm 1979 (*có mặt*).

Địa chỉ: Số 102/6 VC, Phường G, Quận B, TP. Hồ Chí Minh.

(*Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2015*).

2. Bị đơn:

Bà Lê Thị Y, sinh năm 1954 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Số 463B/25 C, Phường H, Quận M, TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2014 của nguyên đơn bà Bùi Ngọc T cùng lời khai trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ngày 14/5/2013, bà Lê Thị Y có ký xác nhận nợ bà Bùi Ngọc T số tiền 320.000.000 (*ba trăm hai mươi triệu*) đồng, hẹn trong vòng 04 tháng sẽ trả. Quá trình trả nợ, bà Y đã trả cho bà N được 45.000.000 (*bốn mươi lăm triệu*) đồng vào ngày 17/7/2013, còn nợ lại 275.000.000 (*hai trăm bảy mươi lăm triệu*) đồng, rồi sau đó bà Y không thực hiện việc trả nợ. Nay bà N khởi kiện chỉ yêu cầu bà Y trả ngay số nợ gốc 160.000.000 (*một trăm sáu mươi triệu*) đồng, không yêu cầu trả lãi và cam kết việc vay nợ là giao dịch giữa đôi bên không liên quan gì đến ai khác.

Ngoài ra bà N không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Lê Thị Y đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do, trước đó ngày 10/4/2015 bà Lê Thị Y có bản tự khai, ngày 10/4/2015 và ngày 24/5/2016 tại biên bản hòa giải Tòa án cũng ghi nhận ý kiến trình bày của bà Lê Thị Y.

Bà Lê Thị Y có vay tiền của bà Bùi Ngọc T nhiều lần, cũng có hợp đồng đã thanh lý và bà cũng đã trả tiền nhiều đợt. Sau đó bà Bùi Ngọc T ép bà ký giấy nợ 320.000.000 (*ba trăm hai mươi triệu*) đồng (theo bà Y khai không có ai làm chứng sự việc này). Bà Y đề nghị xin trả 160.000.000 (*một trăm sáu mươi triệu*) đồng là dứt điểm khoản nợ nhưng không được bà N đồng ý, vì bà N yêu cầu bà trả 180.000.000 (*một trăm tám mươi triệu*) đồng và theo lời khai của bà Y tại biên bản hòa giải ngày 24/5/2016 bà Y đồng ý trả cho bà N số tiền 160.000.000 (*một trăm sáu mươi triệu*) đồng, trong số tiền này đã có 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng tiền lãi. Do hoàn cảnh bà khó khăn xin trả trong thời hạn 03 tháng, số tiền bà vay để làm ăn nhưng thất bại, chồng bà là Nguyễn Văn Vàng không liên quan gì đến số tiền này.

Ngoài ra bà Y không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nguyên đơn bà Bùi Ngọc T có ông Đặng K đại diện theo ủy quyền xác nhận đã giao nộp đủ chứng cứ. Bị đơn bà Lê Thị Y mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại Tòa, nên Tòa án không thể tiến hành phiên hòa giải mà quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Bùi Ngọc T có ông Đặng K đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

- Bị đơn bà Lê Thị Y đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do tại phiên tòa lần thứ hai.

+ *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

- *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, ra Thông báo thụ lý vụ án đúng pháp luật, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Thẩm phán ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng những quy định về thủ tục tố tụng.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Ngọc T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe đại diện nguyên đơn trình bày ý kiến, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Bùi Ngọc T khởi kiện bà Lê Thị Y để đòi số nợ vay còn thiếu và bà Lê Thị Y có địa chỉ cư trú tại Quận 10, nên đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo như quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

Bà Bùi Ngọc T khởi kiện bà Lê Thị Y để đòi số nợ vay còn thiếu, nên bà Bùi Ngọc T tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách tố tụng là nguyên đơn và bà Lê Thị Y là bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về ủy quyền tham gia tố tụng:

Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2015 của nguyên đơn bà Bùi Ngọc T ủy quyền cho ông Đặng K đại diện tham gia tố tụng là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận. Ông Đặng K được quyền tham gia tố tụng trong việc giải quyết vụ án này tại Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Bị đơn bà Lê Thị Y mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn bà Lê Thị Y là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Ngọc T:

Căn cứ giấy xác nhận nợ ngày 14/5/2013 của bà Lê Thị Y cùng bản tự khai của bà Lê Thị Y và tại các biên bản hòa giải ngày 10/4/2015, ngày 24/5/2016 của Tòa án nhân dân Quận 10, có cơ sở xác định giữa bà N và bà Y có giao dịch vay nợ với nhau. Theo bản khai của nguyên đơn bà N cùng lời trình bày của ông Khoa đại diện theo ủy quyền của bà N tại Tòa cho rằng giữa bà N và bà Y có giao dịch vay nợ với nhau nhiều lần và những lần vay nợ trước đã thanh lý hợp đồng xong với nhau. Khoản vay 320.000.000 (ba trăm hai mươi triệu) đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 14/5/2013 không liên quan gì đến khoản vay nợ trước đây. Đối với khoản vay này bà Y mới chỉ trả được 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng, sau đó bà Y ngưng không trả nợ cho đến nay. Theo bản tự khai ngày 10/4/2015 và tại biên bản hòa giải ngày 10/4/2015 bà Y trình bày có vay nợ nhiều khoản của bà N và đã trả lãi và trả vốn nhiều lần cùng với các tài liệu do bà Y giao nộp nhưng không có tài liệu nào thể hiện có giao dịch liên quan đến khoản nợ theo giấy xác nhận khoản nợ vay ngày 14/5/2013, nên không có cơ sở Hội đồng xét xử xem xét. Trong khi đó phía nguyên đơn bà N không thừa nhận, mà cho rằng các khoản nợ vay trước đó đôi bên đã thanh lý hợp đồng xong với nhau là

phù hợp với một số tài liệu, chứng cứ thanh lý hợp đồng mà bà N đã nộp Tòa. Do đó, căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 14/5/2013 của bà Y, có cơ sở xác định bà Y có vay nợ của bà N số tiền 320.000.000 (*ba trăm hai mươi triệu*) đồng và ngày 17/7/2013 bà Y đã trả cho bà N được 45.000.000 (*bốn mươi lăm triệu*) đồng và còn thiếu nợ lại bà N số nợ 275.000.000 (*hai trăm bảy mươi lăm triệu*) đồng. Nay, nguyên đơn bà N chỉ yêu cầu bà Y trả số tiền nợ gốc là 160.000.000 (*một trăm sáu mươi triệu*) đồng, không yêu cầu trả lãi là phù hợp với lời khai xác nhận xin trả nợ của bà Y tại biên bản hòa giải ngày 24/5/2016, cũng tại biên bản hòa giải ngày 24/5/2016 bà Y cho rằng trong số tiền 160.000.000 (*một trăm sáu mươi triệu*) đồng, có 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng là tiền lãi, nhưng ngoài lời khai bà Y không có gì chứng minh, trong khi phía nguyên đơn bà N không thừa nhận, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 14/5/2013 có cơ sở xác định bà Y có vay nợ của bà N số tiền 320.000.000 (*ba trăm hai mươi triệu*) đồng, đã trả được 45.000.000 (*bốn mươi lăm triệu*) đồng vào ngày 17/7/2013 (*theo xác nhận của bà N*) và còn nợ lại bà N số nợ 275.000.000 (*hai trăm bảy mươi lăm triệu*) đồng. Nay nguyên đơn bà N chỉ yêu cầu bà Y trả số nợ gốc 160.000.000 (*một trăm sáu mươi triệu*) đồng về tiền lãi không yêu cầu là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy, theo giấy xác nhận nợ của bà Y ngày 14/5/2013 thì thời hạn thanh toán nợ là 04 tháng và theo biên bản hòa giải ngày 24/5/2016 bà Y hứa thanh toán nợ trong thời hạn 03 tháng, nhưng đến nay đã quá thời hạn thanh toán rất lâu mà bà Y không thanh toán nợ cho bà N, nếu tiếp tục kéo dài thời hạn trả nợ sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N, buộc bà Y trả cho bà N số nợ như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N được Tòa án chấp nhận buộc bị đơn bà Y phải thanh toán nợ, nên bị đơn bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà Y được miễn án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi (*Điều 2 luật người cao tuổi năm 2009*) theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1, khoản 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 471, 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Ngọc T.

1. Buộc bị đơn bà Lê Thị Y trả cho nguyên đơn bà Bùi Ngọc T số tiền 160.000.000 (*một trăm sáu mươi triệu*) đồng. Về tiền lãi nguyên đơn bà Bùi Ngọc T không yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Y là người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí. Nguyên đơn bà Bùi Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho nguyên đơn bà Bùi Ngọc T số tiền tạm ứng án phí 8.155.000 (*tám triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn*) đồng đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/08008 ngày 16/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với bị đơn bà Lê Thị Y không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Chính